

NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ)

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 3 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP) như sau:

“2. Thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản công trong trường hợp không thuộc phạm vi quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện như sau:

a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương (sau đây gọi là Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương) quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản công phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan trung ương.

b) Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản công phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 3a (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP) như sau:

“2. Thẩm quyền quyết định mua sắm vật tiêu hao:

a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định mua sắm vật tiêu hao phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan trung ương.

b) Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định mua sắm vật tiêu hao phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật.”.

3. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 4 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP) như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Thẩm quyền quyết định thuê tài sản:

a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định thuê tài sản phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan trung ương.

b) Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định thuê tài sản phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật.”.

b) Bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 như sau:

“4. Thuê mua là việc cơ quan thuê mua tài sản và thanh toán trước cho bên cho thuê mua một phần nhất định giá trị của tài sản theo thỏa thuận, số tiền còn lại được tính thành tiền thuê tài sản để trả cho bên cho thuê mua trong một thời hạn nhất định do các bên thỏa thuận; sau khi hết thời gian thuê mua theo hợp đồng và đã trả hết số tiền còn lại, quyền sở hữu tài sản thuộc về cơ quan thực hiện thuê mua và cơ quan đó có trách nhiệm hạch toán tăng tài sản và thực hiện quản lý, sử dụng tài sản theo quy định của Luật và Nghị định này.”.

4. Sửa đổi, bổ sung các khoản 1, 2 và 3 Điều 4a (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP) như sau:

“1. Thẩm quyền quyết định giao tài sản công thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 29 của Luật, trừ trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

2. Thẩm quyền, thủ tục giao tài sản của dự án sử dụng vốn nhà nước thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương VI của Luật và Chương IX Nghị định này.

3. Thẩm quyền, thủ tục giao tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân thực hiện theo quy định tại Mục 2 Chương VI của Luật và Nghị định của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.”.

5. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 4 Điều 10b (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP) như sau:

“b) Thẩm quyền quyết định khai thác:

b1) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định khai thác tài sản công tại cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan trung ương;

b2) Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định khai thác tài sản công tại cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật.”.

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 17 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP) như sau:

“Điều 17. Thẩm quyền quyết định thu hồi tài sản công

Thẩm quyền quyết định thu hồi tài sản công trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 41 của Luật được quy định như sau:

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định thu hồi tài sản công của cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan trung ương, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thu hồi trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước thuộc trung ương quản lý trên địa bàn.

3. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định thu hồi tài sản công của cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật.”.

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 19 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP) như sau:

“Điều 19. Xử lý, khai thác tài sản công có quyết định thu hồi của cơ quan, người có thẩm quyền

1. Việc xử lý tài sản công có quyết định thu hồi của cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện theo các hình thức quy định tại khoản 4 Điều 41 của Luật.

Thẩm quyền, trình tự, thủ tục xử lý tài sản công có quyết định thu hồi của cơ quan, người có thẩm quyền theo các hình thức quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 4 Điều 41 của Luật được thực hiện theo quy định tại các Điều 4a, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32 và 33 Nghị định này. Riêng văn bản đề nghị xử lý tài sản trong hồ sơ đề nghị xử lý được thay bằng phương án xử lý tài sản thu hồi do cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại điểm c khoản 1 Điều 18 Nghị định này lập; trong đó lý do đề nghị xử lý là xử lý tài sản thu hồi.

2. Phạm vi và hình thức khai thác tài sản công có quyết định thu hồi nhưng chưa có quyết định xử lý tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền:

a) Bộ trí trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp có quyết định thu hồi (bao gồm hoặc không bao gồm các tài sản khác hiện có tại trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp đó) cho cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội sử dụng tạm thời trong thời gian chưa có tài sản hoặc đang trong thời gian thực hiện cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, đầu tư xây dựng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp theo đề nghị của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị đó.

b) Trong thời gian được bố trí sử dụng tạm thời, cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm sử dụng tài sản đúng mục đích được bố trí; thực hiện chi trả chi phí điện, nước, nhân công phục vụ, bảo vệ, chi phí cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa (nếu có) và các chi phí khác có liên quan (không bao gồm chi phí khấu hao, hao mòn tài sản, tiền thuê đất) và được hạch toán vào chi phí hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc tính vào chi phí đầu tư xây dựng mới, sửa chữa, nâng cấp, cải tạo trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp theo dự án, nhiệm vụ được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt. Việc cải tạo, sửa chữa (nếu có) nhà, công trình trong thời gian sử dụng tạm thời do cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tạm thời thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

3. Thẩm quyền lập, phê duyệt phương án khai thác, phương án xử lý tài sản theo các hình thức quy định tại điểm đ, điểm e khoản 4 Điều 41 của Luật:

a) Cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật có trách nhiệm lập phương án xử lý, khai thác tài sản công do cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định này quyết định thu hồi, trình Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương phê duyệt.

b) Cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công cấp tỉnh quy định tại khoản 3 Điều 19 của Luật có trách nhiệm lập phương án xử lý, khai thác tài sản công do cơ quan, người có thẩm quyền thuộc cấp tỉnh quyết định thu hồi, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

c) Cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công cấp huyện quy định tại khoản 3 Điều 19 của Luật có trách nhiệm lập phương án xử lý, khai thác tài sản công do cơ quan, người có thẩm quyền thuộc cấp huyện, cấp xã quyết định thu hồi, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

4. Hồ sơ trình cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt phương án khai thác, phương án xử lý tài sản theo các hình thức quy định tại điểm đ, điểm e khoản 4 Điều 41 của Luật gồm:

a) Văn bản của cơ quan có thẩm quyền lập phương án quy định tại khoản 3 Điều này về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý, khai thác tài sản có quyết định thu hồi: 01 bản chính.

b) Phương án xử lý, khai thác tài sản do cơ quan có thẩm quyền lập phương án quy định tại khoản 3 Điều này lập: 01 bản chính.

Phương án xử lý, khai thác tài sản là đề xuất về hình thức xử lý theo quy định tại điểm đ, điểm e khoản 4 Điều 41 của Luật hoặc hình thức khai thác theo quy định tại khoản 2 Điều này đối với từng tài sản có Quyết định thu hồi.

c) Quyết định thu hồi của cơ quan, người có thẩm quyền: 01 bản sao.

d) Hồ sơ khác liên quan đến tài sản và phương án xử lý, phương án khai thác đề xuất: 01 bản sao.

5. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý, khai thác tài sản quy định tại khoản 3 Điều này phê duyệt phương án xử lý, khai thác tài sản, cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công có trách nhiệm thực hiện bàn giao, tiếp nhận tài sản theo phương án xử lý, khai thác tài sản được phê duyệt. Việc bàn giao, tiếp nhận tài sản được lập thành Biên bản theo Mẫu số 01/TSC-BBGN ban hành kèm theo Nghị định này.

Đối với tài sản thực hiện xử lý theo hình thức giao cho tổ chức phát triển quỹ đất quản lý, khai thác thì việc xử lý đối với tài sản gắn liền với đất trong trường hợp Nhà nước thực hiện giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai được thực hiện theo quy định tại điểm g khoản 3 Điều 35a Nghị định này.

Đối với tài sản thực hiện khai thác, sau khi hết thời hạn khai thác theo phương án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt hoặc có quyết định xử lý tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền thì cơ quan, tổ chức, đơn vị được bố trí sử dụng tạm thời có trách nhiệm bàn giao lại tài sản cho cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công để tiếp tục lập phương án xử lý, khai thác tài sản theo quy định tại Điều này; cơ quan, tổ chức, đơn vị được bố trí sử dụng tạm thời có trách nhiệm bảo đảm tài sản bàn giao lại đang sử dụng, vận hành bình thường.

6. Trường hợp cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công là cơ quan trình cơ quan, người có thẩm quyền ban hành Quyết định thu hồi thì có thể trình phương án xử lý, khai thác tài sản đồng thời với đề nghị thu hồi tài sản để cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, phê duyệt đồng thời trong một Quyết định.

7. Cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại điểm c khoản 1 Điều 18 Nghị định này sau khi tiếp nhận tài sản thu hồi có trách nhiệm mở sổ theo dõi, tính hao mòn đối với tài sản cố định theo quy định áp dụng với cơ quan nhà nước đến khi hoàn thành việc xử lý tài sản. Chi phí phát sinh trong quá trình quản lý tài sản thu hồi chưa khai thác, xử lý (chi phí bảo vệ, bảo quản, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản) do cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại điểm c khoản 1 Điều 18 Nghị định này chi trả và được bố trí trong dự toán chi thường xuyên của cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công.”.

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 20 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP) như sau:

“1. Thẩm quyền quyết định điều chuyển tài sản công giữa các cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội được quy định như sau:

a) Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định điều chuyển tài sản công giữa các bộ, cơ quan trung ương, giữa trung ương và địa phương, giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trên cơ sở đề nghị của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan.

b) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định điều chuyển tài sản công giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan trung ương.

c) Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định điều chuyển tài sản công giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật.”.

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 21 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP) như sau:

“2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 20 Nghị định này quyết định điều chuyển tài sản công hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị điều chuyển không phù hợp.

Trường hợp việc điều chuyển tài sản công thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định tại điểm a khoản 2 Điều 20 Nghị định này, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Trường hợp việc điều chuyển tài sản công thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 20 Nghị định này, trên cơ sở đề nghị của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan, Bộ trưởng Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Trường hợp việc điều chuyển tài sản công thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện thì cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công cấp tỉnh, cấp huyện quy định tại khoản 3 Điều 19 của Luật có trách nhiệm tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện để báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định.”.

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 22 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP) như sau:

“2. Thẩm quyền quyết định bán tài sản công trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 43 của Luật được quy định như sau:

a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định bán tài sản cố định tại cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan trung ương.

b) Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định bán tài sản cố định tại cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật.

c) Người đứng đầu cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công quyết định bán đối với:

c1) Tài sản công là tài sản cố định theo thẩm quyền do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phân cấp;

c2) Tài sản công không phải là tài sản cố định.”.

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 23 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 15 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP) như sau:

“Điều 23. Trình tự, thủ tục bán tài sản công

1. Cơ quan nhà nước có tài sản công thuộc các trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 43 của Luật lập 01 bộ hồ sơ đề nghị bán tài sản công gửi cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để xem xét, đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định này xem xét, quyết định.

Hồ sơ đề nghị bán tài sản công gồm:

a) Văn bản đề nghị bán tài sản công của cơ quan được giao quản lý, sử dụng tài sản công (trong đó nêu rõ hình thức bán tài sản trong trường hợp đã xác định được hình thức bán): 01 bản chính.

b) Văn bản đề nghị bán tài sản công của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có): 01 bản chính.

c) Danh mục tài sản đề nghị bán (chủng loại, số lượng; tình trạng; nguyên giá, giá trị còn lại theo sổ kế toán; mục đích sử dụng hiện tại; lý do bán): 01 bản chính.

d) Các hồ sơ khác có liên quan đến đề nghị bán tài sản (nếu có): 01 bản sao.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định này xem xét, quyết định bán tài sản công hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị bán không phù hợp.

Nội dung chủ yếu của Quyết định bán tài sản công gồm:

a) Cơ quan nhà nước có tài sản bán.

b) Danh mục tài sản bán (chủng loại, số lượng; nguyên giá, giá trị còn lại theo sổ kế toán; lý do bán).

c) Hình thức bán tài sản (trường hợp đã xác định được hình thức bán thì ghi trực tiếp vào Quyết định, trường hợp chưa xác định được hình thức bán thì giao người đứng đầu cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản quyết định hình thức cụ thể căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều 24, khoản 1 Điều 26 và khoản 1 Điều 27 Nghị định này).

d) Cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản công.

đ) Quản lý, sử dụng tiền thu được từ bán tài sản.

e) Thời hạn hiệu lực của Quyết định (tối đa là 06 tháng, kể từ ngày ban hành Quyết định).

3. Cơ quan, người có thẩm quyền quyết định bán tài sản công quyết định giao cơ quan nhà nước có tài sản công hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 19 của Luật chịu trách nhiệm tổ chức bán tài sản công.

Trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền giao trách nhiệm tổ chức bán tài sản công cho cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 19 của Luật thì thực hiện theo nguyên tắc sau:

a) Cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật tổ chức bán đối với tài sản công do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định bán.

b) Cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công cấp tỉnh quy định tại khoản 3 Điều 19 của Luật tổ chức bán đối với tài sản công do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định bán hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định bán theo phân cấp của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

c) Cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công cấp huyện quy định tại khoản 3 Điều 19 của Luật tổ chức bán đối với tài sản công do Hội đồng nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định bán theo phân cấp của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

4. Căn cứ Quyết định bán tài sản công của cơ quan, người có thẩm quyền, cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản công quy định tại khoản 3 Điều này có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc bán tài sản theo quy định tại các Điều 24, 25, 26 và 27 Nghị định này. Trường hợp hết thời hạn hiệu lực của Quyết định mà chưa hoàn thành việc bán thì thực hiện như sau:

a) Trường hợp tiếp tục bán thì trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày Quyết định hết hiệu lực, cơ quan nhà nước có tài sản công có văn bản nêu rõ tiến độ thực hiện, lý do chưa hoàn thành việc bán và đề xuất thời gian gia hạn, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền quyết định bán xem xét, quyết định gia hạn Quyết định bán để tiếp tục thực hiện bán (thời gian gia hạn không quá 06 tháng, kể từ ngày có Quyết định gia hạn).

b) Trường hợp không tiếp tục bán thì trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày Quyết định hết hiệu lực, cơ quan nhà nước có tài sản lập hồ sơ, báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định xử lý theo các hình thức quy định tại các khoản 1, 2, 2a, 5, 6, 7 và 8 Điều 40 của Luật.

5. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc bán tài sản, cơ quan nhà nước có tài sản bán hạch toán giảm tài sản; báo cáo kê khai biến động tài sản công theo quy định tại Điều 126, Điều 127 Nghị định này.

6. Trình tự, thủ tục thanh lý tài sản công theo hình thức bán được thực hiện theo quy định tại Điều 29, Điều 31 Nghị định này.”.

12. Sửa đổi, bổ sung Điều 24 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 16 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP) như sau:

“Điều 24. Bán tài sản công theo hình thức đấu giá

1. Việc bán tài sản công phải thực hiện công khai theo hình thức đấu giá, trừ các trường hợp được bán theo hình thức niêm yết giá hoặc bán chỉ định quy định tại khoản 1 Điều 26, khoản 1 Điều 27 Nghị định này.

2. Xác định giá khởi điểm:

a) Người đứng đầu cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản quy định tại khoản 3 Điều 23 Nghị định này quyết định giá khởi điểm của tài sản bán đấu giá bảo đảm phù hợp với giá thị trường của tài sản cùng loại hoặc tài sản có tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng, xuất xứ tương đương tại thời điểm xác định giá.

b) Người đứng đầu cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản quy định tại khoản 3 Điều 23 Nghị định này thành lập hội đồng thẩm định giá theo quy định của pháp luật về giá hoặc thuê doanh nghiệp thẩm định giá thực hiện thẩm định giá để làm cơ sở quyết định giá khởi điểm.

Việc thẩm định giá của hội đồng thẩm định giá, doanh nghiệp thẩm định giá được thực hiện theo pháp luật về giá. Việc lựa chọn doanh nghiệp thẩm định giá được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

c) Giá tài sản được xác định tại khoản này không bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

3. Những người không được tham gia đấu giá tài sản công thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản.

4. Cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản quy định tại khoản 3 Điều 23 Nghị định này thuê tổ chức hành nghề đấu giá tài sản để tổ chức đấu giá; việc lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản và pháp luật có liên quan. Trường hợp không thuê được tổ chức hành nghề đấu giá tài sản thì thành lập Hội đồng đấu giá tài sản để đấu giá; việc thành lập và hoạt động của Hội đồng đấu giá tài sản được thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản.

5. Trình tự, thủ tục đấu giá tài sản công thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản. Thông tin về việc đấu giá tài sản công được niêm yết, thông báo công khai theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản. Cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản thực hiện giám sát quá trình tổ chức thực hiện việc đấu giá và các quyền, nghĩa vụ khác của người có tài sản đấu giá theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản.

6. Giá bán tài sản công theo hình thức đấu giá là giá trúng đấu giá. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả đấu giá tài sản do tổ chức hành nghề đấu giá tài sản hoặc Hội đồng đấu giá tài sản chuyên, cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản thực hiện ký Hợp đồng mua bán tài sản với người trúng đấu giá. Hợp đồng mua bán tài sản đấu giá được thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự.

7. Việc thanh toán tiền mua tài sản được thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày ký Hợp đồng mua bán tài sản, người mua tài sản có trách nhiệm thanh toán tiền mua tài sản cho cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản quy định tại khoản 3 Điều 23 Nghị định này. Cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản quy định tại khoản 3 Điều 23 Nghị định này nộp tiền vào tài khoản tạm giữ trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được tiền bán tài sản, đồng thời gửi bản sao Hợp đồng mua bán tài sản cho chủ tài khoản tạm giữ.

b) Trường hợp quá thời hạn quy định tại điểm a khoản này mà người mua tài sản chưa thanh toán đủ số tiền mua tài sản thì cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản quy định tại khoản 3 Điều 23 Nghị định này thực hiện hủy bỏ Hợp đồng đã ký kết và người mua tài sản phải bồi thường số tiền tương ứng với khoản tiền đặt cọc. Cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản được bán tài sản cho người đã trả giá liền kề tại cuộc đấu giá nếu giá liền kề đó cộng với khoản tiền đặt trước ít nhất bằng giá trúng đấu giá và người đã trả giá liền kề chấp nhận mua tài sản. Trường hợp giá liền kề cộng với khoản tiền đặt trước nhỏ hơn giá trúng đấu giá hoặc người trả giá liền kề không chấp nhận mua tài sản thì cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản thực hiện xử lý theo quy định tại Điều 25 Nghị định này.

Thời hạn nộp tiền cụ thể và quy định về việc hủy bỏ hợp đồng phải được ghi rõ tại Quy chế bán đấu giá, Hợp đồng mua bán tài sản.

8. Cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản quy định tại khoản 3 Điều 23 Nghị định này có trách nhiệm xuất hóa đơn bán tài sản công cho người mua theo quy định tại Nghị định này và quy định của pháp luật về hóa đơn, chứng từ. Việc giao tài sản cho người mua được thực hiện tại nơi có tài sản sau khi người mua đã hoàn thành việc thanh toán.”.

13. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 26 như sau:

“6. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày ký Biên bản xác định hoặc Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công thông báo người được quyền mua tài sản, người được quyền mua tài sản có trách nhiệm ký Hợp đồng mua bán tài sản và thanh toán tiền mua tài sản cho cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản quy định tại khoản 3 Điều 23 Nghị định này. Cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản quy định tại khoản 3 Điều 23 Nghị định này nộp tiền vào tài khoản tạm giữ trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được tiền bán tài sản.

Việc thanh toán tiền mua tài sản được thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 24 Nghị định này.”.

14. Sửa đổi, bổ sung Điều 28 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 20 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP) như sau:

“Điều 28. Thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản công

Thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản công trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 45 của Luật được quy định như sau:

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản công là tài sản cố định tại cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan trung ương.

2. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản công là tài sản cố định tại cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật.

3. Người đứng đầu cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công quyết định thanh lý đối với:

a) Tài sản công là tài sản cố định theo thẩm quyền do của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phân cấp.

b) Tài sản công không phải là tài sản cố định.”.

15. Sửa đổi, bổ sung Điều 29 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 21 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP) như sau:

“Điều 29. Trình tự, thủ tục thanh lý tài sản công

1. Khi có tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật mà phải thanh lý; tài sản công chưa hết hạn sử dụng nhưng bị hư hỏng mà không thể sửa chữa được hoặc việc sửa chữa không hiệu quả (dự kiến chi phí sửa chữa lớn hơn 30% giá trị đầu tư xây dựng, mua sắm mới tài sản cùng loại hoặc có tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng, xuất xứ tương đương tại thời điểm thanh lý), nhà làm việc hoặc tài sản khác gắn liền với đất phải phá dỡ theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền, cơ quan nhà nước có tài sản lập 01 bộ hồ sơ đề nghị thanh lý tài sản công, gửi cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) xem xét, đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 28 Nghị định này xem xét, quyết định.

Hồ sơ đề nghị thanh lý tài sản gồm:

a) Văn bản đề nghị thanh lý tài sản công của cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công (trong đó nêu rõ trách nhiệm tổ chức thanh lý tài sản; dự kiến chi phí sửa chữa tài sản (theo báo giá của đơn vị có chức năng sửa chữa) trong trường hợp xác định việc sửa chữa không hiệu quả): 01 bản chính.

b) Văn bản đề nghị thanh lý tài sản công của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có): 01 bản chính.

c) Danh mục tài sản đề nghị thanh lý (chủng loại, số lượng, diện tích; tình trạng; nguyên giá, giá trị còn lại theo sổ kế toán; hình thức thanh lý; lý do thanh lý): 01 bản chính.

d) Ý kiến bằng văn bản của cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện hoặc văn bản thẩm định của đơn vị tư vấn có chức năng thẩm định về tình trạng tài sản và khả năng sửa chữa (đối với tài sản là nhà, công trình xây dựng chưa hết hạn sử dụng nhưng bị hư hỏng mà không thể sửa chữa được): 01 bản sao.

đ) Các hồ sơ khác có liên quan đến đề nghị thanh lý tài sản (nếu có): 01 bản sao.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 28 Nghị định này quyết định thanh lý tài sản hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị thanh lý không phù hợp.

Nội dung chủ yếu của Quyết định thanh lý tài sản công gồm:

a) Cơ quan nhà nước có tài sản thanh lý.

b) Danh mục tài sản thanh lý (chủng loại, số lượng, diện tích; nguyên giá, giá trị còn lại theo sổ kế toán; lý do thanh lý).

c) Hình thức thanh lý tài sản (bán; phá dỡ, hủy bỏ).

d) Quản lý, sử dụng tiền thu được từ thanh lý tài sản (nếu có).

đ) Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

3. Trong thời hạn 60 ngày (đối với nhà làm việc và các tài sản khác gắn liền với đất), 30 ngày (đối với tài sản khác), kể từ ngày có quyết định thanh lý tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền, cơ quan nhà nước có tài sản thanh lý tổ chức thanh lý tài sản theo quy định tại Điều 30, Điều 31 Nghị định này.

4. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc thanh lý tài sản, cơ quan nhà nước có tài sản thanh lý hạch toán giảm tài sản; báo cáo kê khai biến động tài sản theo quy định tại Điều 126, Điều 127 Nghị định này.

5. Trường hợp phải phá dỡ, hủy bỏ tài sản để thực hiện dự án đầu tư theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt hoặc để giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất thì cơ quan nhà nước có tài sản không phải thực hiện thủ tục báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản công theo quy định tại Điều này. Việc phá dỡ, hủy bỏ tài sản được thực hiện như sau:

a) Phá dỡ, hủy bỏ tài sản để thực hiện dự án đầu tư theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt:

Trường hợp cơ quan nhà nước có tài sản là Chủ đầu tư thực hiện dự án thì trên cơ sở nội dung phá dỡ, hủy bỏ tài sản hoặc giải phóng mặt bằng đã được phê duyệt tại dự án, cơ quan nhà nước có tài sản tổ chức thực hiện việc phá dỡ, hủy bỏ và xử lý vật tư, vật liệu thu hồi từ phá dỡ, hủy bỏ theo quy định tại Điều 30 Nghị định này và dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt.

Trường hợp cơ quan nhà nước có tài sản không phải là Chủ đầu tư thực hiện dự án thì cơ quan nhà nước có tài sản có trách nhiệm bàn giao tài sản cho Ban Quản lý dự án/Chủ đầu tư thực hiện dự án; việc bàn giao được lập thành Biên bản theo Mẫu số 01/TSC-BBGN ban hành kèm theo Nghị định này. Căn cứ Biên bản bàn giao tài sản, cơ quan nhà nước có tài sản thực hiện hạch toán giảm tài sản theo quy định. Ban Quản lý dự án/Chủ đầu tư thực hiện dự án có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc phá dỡ, hủy bỏ tài sản để thực hiện dự án và xử lý vật tư, vật liệu thu hồi từ phá dỡ, hủy bỏ theo quy định tại Điều 30 Nghị định này và dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt.

Chi phí phá dỡ, hủy bỏ được tính vào chi phí thực hiện dự án; số tiền thu được từ việc xử lý vật tư, vật liệu thu hồi (nếu có) được quản lý, sử dụng theo dự án được phê duyệt (trong trường hợp dự án có quy định) hoặc được nộp ngân sách nhà nước (trong trường hợp dự án không có quy định).

b) Phá dỡ, hủy bỏ tài sản để giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất:

Cơ quan nhà nước có tài sản có trách nhiệm bàn giao tài sản phải phá dỡ, hủy bỏ cho tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng; việc bàn giao được lập thành Biên bản theo Mẫu số 01/TSC-BBGN ban hành kèm theo Nghị định này. Căn cứ Biên bản bàn giao tài sản, cơ quan nhà nước có tài sản thực hiện hạch toán giảm tài sản theo quy định; tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng và xử lý tài sản theo quy định của pháp luật về đất đai.

6. Trường hợp nhà, công trình được xây dựng để sử dụng tạm thời trong khoảng thời gian nhất định theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền hoặc dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt thì sau khi hết thời gian sử dụng tạm thời, cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản có trách nhiệm tổ chức thực hiện phá dỡ, hủy bỏ theo quy định tại Điều 30 Nghị định này, không phải thực hiện thủ tục báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản công theo quy định tại Điều này; việc xử lý vật tư, vật liệu thu hồi từ phá dỡ, hủy bỏ được thực hiện theo quy định tại Điều 10a Nghị định này.”.



16. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 30 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 22 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP) như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Trường hợp thuê tổ chức, cá nhân khác thực hiện việc phá dỡ, hủy bỏ tài sản, việc lựa chọn tổ chức, cá nhân khác thực hiện việc phá dỡ, hủy bỏ tài sản được thực hiện như sau:

a) Trường hợp thuê tổ chức, cá nhân khác thực hiện việc phá dỡ, hủy bỏ tài sản thì việc lựa chọn tổ chức, cá nhân thực hiện việc phá dỡ, hủy bỏ được thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

b) Trường hợp kết hợp việc phá dỡ, hủy bỏ tài sản với việc bán vật tư, vật liệu thu hồi thì áp dụng theo quy định của pháp luật về đấu thầu trong trường hợp dự kiến chi phí phá dỡ, hủy bỏ lớn hơn giá trị dự kiến của vật tư, vật liệu thu hồi; áp dụng hình thức đấu giá trong trường hợp dự kiến chi phí phá dỡ, hủy bỏ nhỏ hơn giá trị dự kiến của vật tư, vật liệu thu hồi. Giá trị dự kiến của vật tư, vật liệu thu hồi được xác định theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 24 Nghị định này.

Tổ chức, cá nhân được lựa chọn thông qua đấu thầu, đấu giá thực hiện việc phá dỡ, hủy bỏ tài sản kết hợp với việc bán vật tư, vật liệu thu hồi được thực hiện thanh toán bù trừ chi phí phá dỡ và giá trị vật tư, vật liệu thu hồi sau phá dỡ trên cơ sở kết quả đấu thầu, đấu giá.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Trường hợp cơ quan nhà nước có tài sản thanh lý tự thực hiện phá dỡ, hủy bỏ tài sản, người đứng đầu cơ quan nhà nước có tài sản quyết định thành lập Hội đồng thanh lý để thực hiện phá dỡ, hủy bỏ tài sản. Hội đồng thanh lý do người đứng đầu cơ quan nhà nước có tài sản thanh lý hoặc người được ủy quyền làm Chủ tịch Hội đồng, các thành viên là đại diện bộ phận kế toán, đại diện bộ phận sử dụng tài sản, đại diện tổ chức công đoàn của cơ quan và các thành viên khác (nếu cần). Việc phá dỡ, hủy bỏ được lập thành Biên bản.”.

c) Bổ sung khoản 5 vào sau khoản 4 như sau:

“5. Vật tư, vật liệu thu hồi từ việc phá dỡ, hủy bỏ quy định tại điểm a khoản 3, khoản 4 Điều này được xử lý theo quy định tại Điều 10a Nghị định này.”.

17. Sửa đổi, bổ sung Điều 32 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 24 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP) như sau:

“Điều 32. Thẩm quyền quyết định tiêu hủy tài sản công tại cơ quan nhà nước

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định tiêu hủy tài sản công là tài sản cố định tại cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan trung ương.

2. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định tiêu hủy tài sản công là tài sản cố định tại cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật.

3. Người đứng đầu cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công quyết định tiêu hủy đối với:

a) Tài sản công là tài sản cố định theo thẩm quyền do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phân cấp.

b) Tài sản công không phải là tài sản cố định.”.

18. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 34 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 25 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP) như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại đối với tài sản công là tài sản cố định tại cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan trung ương.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại đối với tài sản công là tài sản cố định tại cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật.”.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Người đứng đầu cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công quyết định xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại đối với:

a) Tài sản công là tài sản cố định theo thẩm quyền do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phân cấp.

b) Tài sản công không phải là tài sản cố định.”.

19. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 35a (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 26 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP) như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 như sau:

“c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chuyển giao tài sản công của cơ quan nhà nước thuộc địa phương quản lý cho các cơ quan chức năng của địa phương (cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức phát triển quỹ đất, tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã) quản lý, xử lý.”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 như sau:

“b) Đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều này:

b1) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều này có văn bản lấy ý kiến kèm theo hồ sơ quy định tại điểm a khoản này gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có tài sản hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị chuyển giao không phù hợp;

b2) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến và đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có tài sản có trách nhiệm có ý kiến bằng văn bản về đề nghị chuyển giao tài sản về địa phương quản lý, xử lý;

b3) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản thống nhất tiếp nhận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có tài sản hoặc sau 30 ngày, kể từ ngày có văn bản gửi lấy ý kiến mà Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có tài sản không có ý kiến, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều này ban hành Quyết định chuyển giao tài sản về địa phương quản lý, xử lý. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có tài sản chịu trách nhiệm trước pháp luật về các vấn đề thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của địa phương trong trường hợp không có ý kiến theo thời hạn quy định.”.

c) Sửa đổi, bổ sung điểm g khoản 3 như sau:

“g) Sau khi thực hiện việc tiếp nhận, cơ quan tiếp nhận tài sản chuyển giao căn cứ hồ sơ của từng trường hợp cụ thể để tham mưu hoặc đề nghị cơ quan có trách nhiệm tham mưu, báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật như sau:

g1) Trường hợp giao, điều chuyển cho cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng thì thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;

g2) Trường hợp giao cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương quản lý, khai thác thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 108/2024/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác nhà, đất là tài sản công không sử dụng vào mục đích để ở giao cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương quản lý, khai thác;

g3) Trường hợp nhà, đất đã bố trí làm nhà ở không đúng thẩm quyền trước ngày 19 tháng 01 năm 2007 thì thực hiện theo quy định của pháp luật về nhà ở và pháp luật khác có liên quan;

g4) Trường hợp nhà, đất đã bố trí làm nhà ở không đúng thẩm quyền kể từ ngày 19 tháng 01 năm 2007 thì thực hiện xử lý như sau:

Trường hợp đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai thì thực hiện bán nhà cho người đang sử dụng; việc xác định tiền nhà để bán thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 71 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở. Người đang sử dụng nhà, đất có trách nhiệm nộp tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai và các khoản phải nộp khác (nếu có) theo quy định của pháp luật có liên quan. Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người đang sử dụng nhà, đất được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

Trường hợp không đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai thì cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường (cơ quan có chức năng quản lý đất đai ở địa phương) trình Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định thu hồi đất của người đang sử dụng theo quy định của pháp luật về đất đai. Việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong trường hợp này (nếu có) được thực hiện theo quy định của pháp luật đất đai về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

g5) Trường hợp thực hiện giao đất, cho thuê đất thì thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật khác có liên quan.

Đối với tài sản gắn liền với đất, căn cứ tình hình thực tế và thực trạng của tài sản gắn liền với đất, cơ quan được giao trách nhiệm tham mưu quy định tại điểm g7 khoản này báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền quyết định giao đất, cho thuê đất xem xét, quyết định việc bán tài sản gắn liền với đất cho tổ chức, cá nhân được giao đất, cho thuê đất hoặc phá dỡ, hủy bỏ tài sản gắn liền với đất trước khi tổ chức giao đất, cho thuê đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất.

Trường hợp bán tài sản gắn liền với đất cho tổ chức, cá nhân được giao đất, cho thuê đất thì cơ quan được giao trách nhiệm tham mưu quy định tại điểm g7 khoản này quyết định giá bán tài sản trên đất bảo đảm phù hợp với giá trị thực tế còn lại của tài sản; cơ quan được giao trách nhiệm tham mưu quy định tại điểm g7 khoản này được thành lập Hội đồng thẩm định giá theo quy định của pháp luật về giá hoặc thuê doanh nghiệp thẩm định giá để thẩm định giá làm cơ sở quyết định giá bán; người được giao đất, cho thuê đất có trách nhiệm trả tiền mua tài sản gắn liền với đất.

Trường hợp phá dỡ, hủy bỏ tài sản gắn liền với đất trước khi tổ chức giao đất, cho thuê đất thì cơ quan được giao trách nhiệm tham mưu quy định tại điểm g7 khoản này tổ chức thực hiện việc phá dỡ, hủy bỏ tài sản theo quy định tại Điều 30

Nghị định này; việc xử lý vật tư, vật liệu thu hồi từ phá dỡ, hủy bỏ thực hiện theo quy định tại Điều 10a Nghị định này; người được giao đất, cho thuê đất có trách nhiệm hoàn trả giá trị còn lại của tài sản gắn liền với đất được cơ quan tiếp nhận tài sản chuyên giao theo dõi tại thời điểm thực hiện phá dỡ, hủy bỏ. Việc người được giao đất, cho thuê đất có trách nhiệm hoàn trả giá trị còn lại của tài sản gắn liền với đất phải được xác định cụ thể trong Phương án đấu giá quyền sử dụng đất, thông báo cho tổ chức, cá nhân có nhu cầu giao đất, cho thuê đất biết. Việc hoàn trả giá trị còn lại của tài sản gắn liền với đất được thực hiện tương tự như nộp tiền bán tài sản gắn liền với đất trong trường hợp bán tài sản gắn liền với đất cho tổ chức, cá nhân được giao đất, cho thuê đất.

Trường hợp theo quy hoạch của địa phương mà phải chia thành nhiều lô để giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất thì giá trị tài sản gắn liền với đất (giá bán hoặc giá trị còn lại theo quy định nêu trên) được phân bổ cho từng lô theo tỷ lệ diện tích của từng lô trên tổng diện tích của tất cả các lô;

g6) Trường hợp giao tổ chức phát triển quỹ đất quản lý, khai thác thì thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

Trong trường hợp Nhà nước thực hiện giao đất, cho thuê đất đối với đất đã giao cho tổ chức phát triển quỹ đất quản lý, khai thác thì tổ chức phát triển quỹ đất báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền xử lý tài sản gắn liền với đất theo quy định tại điểm g5 khoản này; tổ chức phát triển quỹ đất có trách nhiệm xác định giá bán tài sản gắn liền với đất (trong trường hợp bán tài sản gắn liền với đất cho tổ chức, cá nhân được giao đất, cho thuê đất), xử lý vật tư, vật liệu thu hồi (trong trường hợp phá dỡ, hủy bỏ tài sản gắn liền với đất trước khi tổ chức giao đất, cho thuê đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất); người được giao đất, cho thuê đất có trách nhiệm trả tiền mua tài sản gắn liền với đất, hoàn trả giá trị còn lại của tài sản gắn liền với đất theo quy định tại điểm g5 khoản này;

g7) Cơ quan chuyên môn về tài chính có trách nhiệm tham mưu cho Ủy ban nhân dân cùng cấp trong trường hợp xử lý theo quy định tại điểm g1, điểm g2 khoản này. Cơ quan quản lý nhà ở địa phương có trách nhiệm tham mưu cho Ủy ban nhân dân cùng cấp trong trường hợp xử lý theo quy định tại điểm g3 khoản này. Cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường (cơ quan có chức năng quản lý đất đai ở địa phương) có trách nhiệm tham mưu cho Ủy ban nhân dân cùng cấp trong trường hợp xử lý theo quy định tại các điểm g4, g5 và g6 khoản này.”.

d) Sửa đổi, bổ sung điểm h khoản 3 như sau:

“h) Cơ quan tiếp nhận tài sản chuyên giao có trách nhiệm mở sổ theo dõi riêng, tính hao mòn đối với tài sản nhận chuyển giao từ thời điểm nhận chuyển giao đến khi hoàn thành việc xử lý tài sản.”.

20. Sửa đổi, bổ sung Điều 35b (được bổ sung tại khoản 27 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP) như sau:

“Điều 35b. Xử lý tài sản công trong trường hợp sáp nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, chấm dứt hoạt động

1. Cơ quan nhà nước thuộc đối tượng thực hiện sáp nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, chấm dứt hoạt động có trách nhiệm thực hiện kiểm kê, phân loại đối với tài sản thuộc quyền quản lý, sử dụng của cơ quan; chịu trách nhiệm xử lý tài sản phát hiện thừa/thiếu qua kiểm kê theo quy định của pháp luật. Đối với tài sản không phải của cơ quan (tài sản nhận giữ hộ, tài sản mượn, tài sản thuê của tổ chức, cá nhân khác...), cơ quan nhà nước thực hiện xử lý theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Trường hợp sáp nhập, hợp nhất (bao gồm cả trường hợp thành lập cơ quan, đơn vị mới trên cơ sở tổ chức lại các cơ quan, đơn vị hiện có) thì pháp nhân sau khi sáp nhập, hợp nhất được kế thừa quyền quản lý, sử dụng tài sản của cơ quan bị sáp nhập, hợp nhất và có trách nhiệm:

a) Bố trí sử dụng tài sản theo tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công; thực hiện quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định của pháp luật.

b) Xác định tài sản dôi dư (không còn nhu cầu sử dụng theo chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức bộ máy mới) hoặc thuộc trường hợp phải xử lý theo quy định của Luật và Nghị định này để lập hồ sơ, báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định xử lý theo quy định của pháp luật.

c) Tiếp tục thực hiện các nội dung chưa hoàn thành đối với các tài sản đã có Quyết định xử lý của cơ quan, người có thẩm quyền trước khi sáp nhập, hợp nhất mà đến thời điểm sáp nhập, hợp nhất, cơ quan nhà nước bị sáp nhập, hợp nhất chưa xử lý xong.

3. Trường hợp chia tách, cơ quan nhà nước thuộc đối tượng thực hiện chia tách có trách nhiệm lập phương án phân chia tài sản hiện có và phân công trách nhiệm xử lý các tài sản đang trong quá trình xử lý cho các pháp nhân mới sau khi chia tách, báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền quyết định chia tách phê duyệt. Sau khi hoàn thành việc chia tách, các pháp nhân mới có trách nhiệm bố trí sử dụng tài sản theo tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản và hoàn thành việc xử lý các tài sản đang trong quá trình xử lý theo trách nhiệm được phân công; đối với tài sản dôi dư hoặc thuộc trường hợp phải xử lý theo quy định của Luật và Nghị định này, pháp nhân mới có trách nhiệm lập hồ sơ, báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định xử lý theo quy định.

4. Trường hợp chấm dứt hoạt động, chuyển chức năng, nhiệm vụ cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị khác, căn cứ chủ trương của cơ quan, người có thẩm quyền, cơ quan nhà nước bị chấm dứt hoạt động chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức, đơn vị tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ xây dựng phương án phân

chia tài sản phù hợp với nhiệm vụ chuyên và thực trạng của tài sản để tổng hợp vào đề án/phương án sắp xếp bộ máy; trình cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt. Sau khi tiếp nhận nhiệm vụ theo đề án/phương án sắp xếp bộ máy, cơ quan, tổ chức, đơn vị tiếp nhận nhiệm vụ có trách nhiệm thực hiện theo các điểm a, b và c khoản 2 Điều này.

5. Trường hợp giải thể, chấm dứt hoạt động mà không thuộc phạm vi quy định tại khoản 4 Điều này, sau khi có Quyết định giải thể, chấm dứt hoạt động của cơ quan, người có thẩm quyền, cơ quan nhà nước bị giải thể, chấm dứt hoạt động có trách nhiệm bàn giao tài sản cho cơ quan quản lý cấp trên hoặc cơ quan khác được giao tiếp nhận tài sản. Cơ quan được giao tiếp nhận tài sản có trách nhiệm căn cứ quy định của Luật và Nghị định này lập hồ sơ báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định xử lý, trên cơ sở đó tổ chức xử lý tài sản theo quy định. Đối với các tài sản đã có Quyết định xử lý của cơ quan, người có thẩm quyền trước khi giải thể, chấm dứt hoạt động mà đến thời điểm giải thể, chấm dứt hoạt động cơ quan nhà nước bị giải thể, chấm dứt hoạt động chưa hoàn thành việc xử lý thì cơ quan được giao tiếp nhận tài sản có trách nhiệm tiếp tục thực hiện các nội dung chưa hoàn thành.”.

21. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 36 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 29 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP) như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Toàn bộ số tiền thu được từ việc xử lý tài sản công tại cơ quan nhà nước được nộp vào tài khoản tạm giữ tại Kho bạc Nhà nước do cơ quan sau đây làm chủ tài khoản:

a) Cơ quan, đơn vị được bộ, cơ quan trung ương giao nhiệm vụ làm chủ tài khoản quản lý số tiền thu được từ xử lý tài sản công của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan trung ương.

b) Cơ quan chuyên môn về tài chính thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh làm chủ tài khoản quản lý số tiền thu được từ xử lý tài sản công do cơ quan, người có thẩm quyền thuộc cấp tỉnh quyết định xử lý.

c) Cơ quan chuyên môn về tài chính thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện làm chủ tài khoản quản lý số tiền thu được từ xử lý tài sản công do cơ quan, người có thẩm quyền thuộc cấp huyện, cấp xã quyết định xử lý.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nộp tiền vào tài khoản tạm giữ, cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức xử lý tài sản có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ đề nghị thanh toán gửi chủ tài khoản tạm giữ để chi trả chi phí xử lý tài sản hoặc có văn bản đề nghị gia hạn thời hạn thanh toán (văn bản nêu rõ lý do đề

ngộ gia hạn và thời gian gia hạn nhưng không quá 30 ngày, kể từ ngày có văn bản đề nghị gia hạn) hoặc có văn bản xác nhận không phát sinh chi phí. Người đứng đầu cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức xử lý tài sản chịu trách nhiệm trước pháp luật về dự toán được duyệt, tính chính xác của khoản chi đề nghị thanh toán và việc chậm gửi hồ sơ, văn bản.

Hồ sơ đề nghị thanh toán gồm:

a) Văn bản đề nghị thanh toán của cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức xử lý tài sản (trong đó nêu rõ tổng số tiền thu được từ việc xử lý tài sản, dự toán chi phí được duyệt, tổng chi phí xử lý tài sản đề nghị thanh toán, thông tin về tài khoản tiền gửi của cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức xử lý tài sản mở tại Kho bạc Nhà nước để tiếp nhận thanh toán) kèm theo bảng kê chi tiết các khoản chi: 01 bản chính.

b) Quyết định xử lý tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền: 01 bản sao.”.

22. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 37 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 30 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP) như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản công trong trường hợp không thuộc phạm vi quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện như sau:

a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản công phục vụ hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan trung ương, trừ trường hợp quy định tại điểm c1 khoản này.

b) Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản công phục vụ hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật, trừ trường hợp quy định tại điểm c1 khoản này.

c) Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên quyết định mua sắm:

c1) Tài sản phục vụ hoạt động của đơn vị (trừ cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô);

c2) Tài sản là cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô theo thẩm quyền do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phân cấp.”.

b) Bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 như sau:

“4. Việc mua sắm tài sản quy định tại Điều này không bao gồm mua sắm dịch vụ phục vụ hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập. Việc mua sắm dịch vụ phục vụ hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.”.

23. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 37a (được bổ sung tại khoản 31 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP) như sau:

“2. Thẩm quyền quyết định mua sắm vật tiêu hao:

a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định mua sắm vật tiêu hao phục vụ hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan trung ương, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này.

b) Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định mua sắm vật tiêu hao phục vụ hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này.

c) Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên quyết định mua sắm vật tiêu hao phục vụ hoạt động của đơn vị.”.

24. Sửa đổi, bổ sung Điều 38 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 32 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP) như sau:

“Điều 38. Thuê tài sản phục vụ hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập

1. Thẩm quyền quyết định thuê tài sản phục vụ hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập:

a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định thuê tài sản phục vụ hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan trung ương, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này.

b) Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định thuê tài sản phục vụ hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này.

c) Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên quyết định thuê tài sản phục vụ hoạt động của đơn vị.

2. Căn cứ phạm vi dự toán ngân sách được giao và nguồn kinh phí được phép sử dụng, đơn vị sự nghiệp công lập tổ chức thực hiện thuê tài sản phục vụ hoạt động của đơn vị theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

3. Việc thuê tài sản phục vụ hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại Điều này không bao gồm thuê dịch vụ công nghệ thông tin và các dịch vụ khác phục vụ hoạt động của đơn vị. Việc thuê dịch vụ công nghệ thông tin

và các dịch vụ khác phục vụ hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan.

4. Đối với trường hợp thuê mua tài sản thì sau khi hết thời gian thuê mua theo hợp đồng, đơn vị sự nghiệp công lập có trách nhiệm hạch toán tăng tài sản và thực hiện quản lý, sử dụng tài sản theo quy định của Luật và Nghị định này.”.

25. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 40 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 34 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP) như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Thẩm quyền quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư được quy định như sau:

a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan trung ương để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

b) Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của địa phương để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Đơn vị sự nghiệp công lập có tài sản công lập 01 bộ hồ sơ đề nghị sử dụng tài sản công hiện có để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư, gửi cơ quan, đơn vị quản lý cấp trên (sau đây gọi chung là cơ quan quản lý cấp trên) (nếu có) để xem xét, đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này xem xét, quyết định.

Hồ sơ đề nghị sử dụng tài sản công hiện có để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư gồm:

a) Văn bản đề nghị của đơn vị sự nghiệp công lập được giao quản lý, sử dụng tài sản: 01 bản chính.

b) Văn bản đề nghị của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có): 01 bản chính.

c) Danh mục tài sản (chủng loại, số lượng, diện tích; tình trạng; nguyên giá, giá trị còn lại theo sổ kế toán): 01 bản chính.

d) Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): 01 bản sao.”.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Việc lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư và pháp luật khác có liên quan. Căn cứ dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt và hợp đồng ký kết, đơn vị sự nghiệp công lập có tài sản công thực hiện bàn giao tài sản cho nhà đầu tư thực hiện dự án. Việc bàn giao được lập thành biên bản theo Mẫu số 01/TSC-BBGN ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp phải phá dỡ nhà làm việc, công trình và các tài sản khác gắn liền với đất thuộc cơ sở hoạt động sự nghiệp để thực hiện dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư, nhà đầu tư tổ chức thực hiện việc phá dỡ. Vật tư, vật liệu thu hồi từ việc phá dỡ tài sản được xử lý theo hợp đồng dự án. Trường hợp vật tư, vật liệu thu hồi thuộc về đơn vị sự nghiệp công lập có tài sản thì việc xử lý được thực hiện theo quy định tại Điều 10a Nghị định này.”.

26. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 41c (được bổ sung tại khoản 37 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP) như sau:

“4. Việc khai thác tài sản phục vụ hoạt động phụ trợ, hỗ trợ trực tiếp cho việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của đơn vị quy định tại Điều 41b Nghị định này được thực hiện như sau:

a) Hình thức khai thác:

a1) Đơn vị sự nghiệp công lập tự quản lý, sử dụng tài sản công để cung cấp các dịch vụ phục vụ hoạt động phụ trợ, hỗ trợ trực tiếp cho việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của đơn vị.

Giá dịch vụ được thực hiện theo quy định của Nhà nước (đối với các dịch vụ thuộc trường hợp do Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giá) hoặc do người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập quyết định theo quy định về xác định giá dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước (đối với các dịch vụ không thuộc trường hợp do Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giá).

a2) Cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện quyền khai thác tài sản công để cung cấp các dịch vụ phục vụ hoạt động phụ trợ, hỗ trợ trực tiếp cho việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của đơn vị.

Việc lựa chọn tổ chức, cá nhân khác thực hiện quyền khai thác tài sản công được thực hiện theo các hình thức lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu hoặc đấu giá theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản; việc tổ chức đấu thầu hay đấu giá do Thủ trưởng đơn vị có tài sản quyết định. **Giá cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện quyền khai thác là giá trúng đấu giá**

hoặc đấu thầu; giá khởi điểm để tổ chức đấu giá, giá gói thầu để tổ chức đấu thầu được xác định theo quy định về xác định giá gói thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu; người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập quyết định giá khởi điểm, giá gói thầu. Tổ chức, cá nhân thực hiện quyền khai thác được thu tiền dịch vụ theo mức giá quy định của Nhà nước (đối với các dịch vụ thuộc trường hợp do Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giá) hoặc quyết định mức thu bảo đảm bù đắp đủ chi phí và có tích lũy hợp lý (đối với các dịch vụ không thuộc trường hợp do Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giá).

a3) Cho tổ chức, cá nhân khác sử dụng vị trí tại cơ sở hoạt động sự nghiệp để lắp đặt máy rút tiền tự động, lắp đặt, xây dựng công trình viễn thông theo quy định của pháp luật.

Việc cho tổ chức, cá nhân khác sử dụng vị trí tại cơ sở hoạt động sự nghiệp để lắp đặt máy rút tiền tự động, lắp đặt, xây dựng công trình viễn thông được thực hiện theo hình thức thỏa thuận trực tiếp với tổ chức, cá nhân có nhu cầu. Đơn vị sự nghiệp công lập chuẩn bị phương án cho tổ chức, cá nhân khác sử dụng vị trí tại cơ sở hoạt động sự nghiệp để lắp đặt máy rút tiền tự động, lắp đặt, xây dựng công trình viễn thông gửi tới tổ chức, cá nhân có nhu cầu; trên cơ sở hồ sơ đăng ký của tổ chức, cá nhân có nhu cầu, đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện thương thảo hợp đồng cho sử dụng vị trí để lắp đặt máy rút tiền tự động, lắp đặt, xây dựng công trình viễn thông và ký kết hợp đồng làm cơ sở thực hiện. Giá cho tổ chức, cá nhân khác sử dụng vị trí tại cơ sở hoạt động sự nghiệp để lắp đặt máy rút tiền tự động, lắp đặt, xây dựng công trình viễn thông là giá đã thương thảo với tổ chức, cá nhân có nhu cầu và ghi nhận tại hợp đồng.

a4) Cho tổ chức, cá nhân khác sử dụng vị trí tại cơ sở hoạt động sự nghiệp để lắp đặt máy bán hàng tự động, lắp đặt màn hình led, tấm pano phục vụ thông tin, tuyên truyền kết hợp quảng cáo theo quy định của pháp luật.

Việc lựa chọn tổ chức, cá nhân sử dụng vị trí tại cơ sở hoạt động sự nghiệp để lắp đặt máy bán hàng tự động, màn hình led, tấm pano phục vụ thông tin, tuyên truyền kết hợp quảng cáo được thực hiện theo quy định tại điểm a2 khoản này.

b) Thẩm quyền quyết định khai thác:

b1) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định khai thác tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan trung ương, trừ trường hợp quy định tại điểm b3 khoản này;

b2) Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định khai thác tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật, trừ trường hợp quy định tại điểm b3 khoản này;

b3) Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên quyết định khai thác tài sản công tại đơn vị mình.

c) Trình tự, thủ tục khai thác tài sản công:

c1) Đơn vị sự nghiệp công lập được giao quản lý, sử dụng tài sản công lập hồ sơ đề nghị khai thác tài sản công, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại điểm b khoản này xem xét, quyết định việc khai thác tài sản công. Hồ sơ đề nghị khai thác gồm:

Văn bản đề nghị khai thác tài sản công của đơn vị sự nghiệp công lập (trong đó nêu rõ sự cần thiết; hình thức khai thác; thời hạn khai thác; dự kiến số tiền thu được (nếu có)): 01 bản chính;

Danh mục tài sản đề nghị khai thác (chủng loại, số lượng, diện tích, nguyên giá, giá trị còn lại): 01 bản chính;

Các hồ sơ khác liên quan đến tài sản đề nghị khai thác: 01 bản sao.

c2) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị khai thác tài sản do đơn vị lập, cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định việc khai thác tài sản công hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp không thống nhất việc khai thác tài sản.

c3) Nội dung chủ yếu của Quyết định khai thác tài sản công gồm:

Tên đơn vị sự nghiệp công lập được khai thác tài sản;

Danh mục tài sản khai thác (chủng loại, số lượng, diện tích, nguyên giá, giá trị còn lại);

Hình thức khai thác; thời hạn khai thác;

Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

d) Đơn vị sự nghiệp công lập có trách nhiệm cấp hóa đơn bán hàng cho các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật về hóa đơn, chứng từ.

đ) Số tiền thu được từ khai thác tài sản công, sau khi trừ đi các chi phí có liên quan, thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước, phần còn lại là nguồn thu của đơn vị sự nghiệp công lập, được quản lý, sử dụng theo cơ chế tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.”.

27. Sửa đổi, bổ sung Điều 44 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 40 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP) như sau:

“Điều 44. Đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết

1. Đơn vị sự nghiệp công lập có trách nhiệm lập Đề án sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết theo Mẫu số 02/TSC-ĐA ban hành kèm theo Nghị định này, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) xem xét, có ý kiến về Đề án, trình cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt Đề án quy định tại các Điều 56, 57 và 58 của Luật xem xét, phê duyệt.

Hồ sơ trình cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt đề án gồm:

- a) Văn bản đề nghị phê duyệt đề án của đơn vị sự nghiệp công lập: 01 bản chính.
- b) Văn bản của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) có ý kiến về đề án: 01 bản chính.
- c) Đề án sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết của đơn vị: 01 bản chính.
- d) Văn bản của cơ quan, người có thẩm quyền quy định về chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của đơn vị: 01 bản sao.
- đ) Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): 01 bản sao.

Trường hợp thẩm quyền phê duyệt Đề án sử dụng tài sản công vào các mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết là cùng một cơ quan, người có thẩm quyền thì đơn vị sự nghiệp công lập lập 01 Đề án sử dụng tài sản công vào các mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết (nhiều mục đích) để báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) xem xét, có ý kiến về đề án, trình cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt đề án xem xét, phê duyệt. Trường hợp thẩm quyền phê duyệt Đề án sử dụng tài sản công vào các mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết là không cùng một cơ quan, người có thẩm quyền thì đơn vị sự nghiệp công lập lập Đề án sử dụng tài sản công vào từng mục đích để báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) xem xét, có ý kiến về đề án, trình cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt đề án xem xét, phê duyệt.

Trường hợp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phân cấp cho người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập phê duyệt đề án thì người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập giao bộ phận tham mưu lập đề án để trình người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập phê duyệt, không phải báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có).

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt đề án quyết định phê duyệt đề án theo thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề án cần phải hoàn thiện hoặc không phê duyệt đề án.

Trường hợp đề án cần phải hoàn thiện thì đơn vị sự nghiệp công lập hoàn thiện đề án và thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Nội dung chủ yếu của Quyết định phê duyệt đề án gồm:

a) Tên đơn vị sự nghiệp công lập được sử dụng tài sản vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết.

b) Danh mục tài sản được sử dụng vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết.

c) Thời hạn thực hiện đề án (thời gian đề án có hiệu lực).

d) Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

4. Sau khi Đề án sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt mà đơn vị phát sinh các tài sản khác sử dụng vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết thì việc lập, có ý kiến, trình, phê duyệt Đề án sử dụng tài sản đó vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết được thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

5. Trường hợp các đơn vị sự nghiệp công lập có nhu cầu sử dụng tài sản công để liên doanh, liên kết với nhau nhằm cung cấp dịch vụ công thì các đơn vị sự nghiệp công lập cùng lập 01 Đề án sử dụng tài sản công vào mục đích liên doanh, liên kết. Trên cơ sở đó, các bên tham gia liên doanh, liên kết báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này làm cơ sở thực hiện, không phải tổ chức lựa chọn đối tác liên doanh, liên kết theo quy định tại khoản 3 Điều 47 Nghị định này.”.

28. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 46 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 41 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP) như sau:

“a) Việc cho thuê tài sản công được thực hiện theo hình thức đấu giá, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này. Việc đấu giá cho thuê tài sản được thực hiện theo quy định tại các khoản 3, 4, 5 và 6 Điều 24 Nghị định này và pháp luật về đấu giá tài sản.

Giá khởi điểm để đấu giá do người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập quyết định phù hợp với giá cho thuê trên thị trường của tài sản cùng loại hoặc tài sản có tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng, xuất xứ tương đương. Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập được thành lập Hội đồng thẩm định giá theo quy định của pháp luật về giá hoặc thuê doanh nghiệp thẩm định giá để thẩm định giá làm cơ sở quyết định giá khởi điểm đấu giá cho thuê tài sản.

Việc thẩm định giá của hội đồng thẩm định giá, doanh nghiệp thẩm định giá được thực hiện theo pháp luật về giá. Việc lựa chọn doanh nghiệp thẩm định giá được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.”.

29. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 47 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 42 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP) như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Căn cứ Đề án sử dụng tài sản công vào mục đích liên doanh, liên kết được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Điều 44 Nghị định này, người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập có trách nhiệm:

a) Quyết định cụ thể việc sử dụng tài sản công để liên doanh, liên kết.

b) Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định giá theo quy định của pháp luật về giá hoặc thuê doanh nghiệp thẩm định giá để thẩm định giá làm cơ sở quyết định giá trị tài sản công sử dụng vào liên doanh, liên kết. Việc thẩm định giá của hội đồng thẩm định giá, doanh nghiệp thẩm định giá được thực hiện theo pháp luật về giá. Việc lựa chọn doanh nghiệp thẩm định giá được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

c) Tổ chức lựa chọn đối tác để thực hiện liên doanh, liên kết theo quy định tại khoản 3 Điều này và hướng dẫn của Bộ Tài chính.”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 7 như sau:

“b) Chi phí định giá, thẩm định giá, đấu giá tài sản; chi phí lựa chọn đối tác liên doanh, liên kết;”.

30. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 51 như sau:

“2. Thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản công:

a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định thanh lý đối với tài sản có nguyên giá từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan trung ương.

b) Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định thanh lý theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật đối với tài sản có nguyên giá từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

c) Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập được giao quản lý, sử dụng tài sản công quyết định thanh lý đối với:

c1) Tài sản có nguyên giá từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản theo thẩm quyền do của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phân cấp;

c2) Tài sản có nguyên giá dưới 500 triệu đồng/01 đơn vị tài sản.”.

31. Sửa đổi, bổ sung Điều 53a (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 44 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP) như sau:

“Điều 53a. Chuyển giao tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập về địa phương quản lý, xử lý; xử lý tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập trong trường hợp sáp nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, chấm dứt hoạt động; xử lý tài sản công là vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, sản phẩm mật mã của ngành cơ yếu trang bị cho đơn vị sự nghiệp công lập

1. Việc chuyển giao tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập về địa phương quản lý, xử lý được thực hiện theo quy định tại Điều 35a Nghị định này.

2. Việc xử lý tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập trong trường hợp sáp nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, chấm dứt hoạt động được thực hiện theo quy định tại Điều 35b Nghị định này.

3. Việc xử lý tài sản công là vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, sản phẩm mật mã của ngành cơ yếu trang bị cho đơn vị sự nghiệp công lập được thực hiện theo quy định tại Điều 35c Nghị định này.”.

32. Sửa đổi, bổ sung Điều 55 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP) như sau:

“Điều 55. Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ việc xử lý tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập

1. Số tiền thu được từ việc xử lý tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập do đơn vị sự nghiệp công lập quản lý, sau khi trừ đi chi phí có liên quan, trả nợ vốn vay, vốn huy động (nếu có) và thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước, phần còn lại được quản lý, sử dụng như sau:

a) Đối với đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên thì thực hiện nộp ngân sách nhà nước.

b) Đối với đơn vị sự nghiệp công lập không thuộc phạm vi quy định tại điểm a khoản này thì bổ sung quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp; trường hợp đơn vị không có quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp thì quản lý, sử dụng theo cơ chế tài chính áp dụng đối với đơn vị đó.

2. Trường hợp không phát sinh nguồn thu từ việc xử lý tài sản công hoặc số tiền thu được từ bán, thanh lý tài sản không đủ bù đắp chi phí thì phần còn thiếu được chi từ nguồn kinh phí được phép sử dụng của đơn vị được giao nhiệm vụ tổ chức bán, thanh lý tài sản.”.

33. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 58 như sau:

“2. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định thu hồi đối với tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân thuộc phạm vi quản lý.”.

34. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 3 Điều 61 như sau:

“d) Tài sản chuyên dùng được thanh lý theo hình thức quy định tại khoản 2 Điều 45 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công. Vật tư, vật liệu thu hồi từ thanh lý theo hình thức phá dỡ, hủy bỏ được xử lý theo quy định tại Điều 10a Nghị định này; trường hợp đơn vị có tài sản tiếp tục sử dụng vật tư, vật liệu thu hồi để lắp đặt thêm hoặc thay thế bộ phận của tài sản hiện có thì không phải trình cơ quan, người có thẩm quyền quyết định đưa vào biên chế tài sản đối với vật tư, vật liệu đó; trường hợp sử dụng vật tư, vật liệu thu hồi như một tài sản độc lập thì phải trình cơ quan, người có thẩm quyền quyết định đưa vào biên chế tài sản.”.

35. Sửa đổi, bổ sung Điều 88 như sau:

“Điều 88. Quản lý, sử dụng tài sản công do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp

Trường hợp tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh; tài sản kết cấu hạ tầng; tài sản phục vụ hoạt động của các dự án sử dụng vốn nhà nước; đất, tài nguyên khác được Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thì việc quản lý, sử dụng được thực hiện như sau:

1. Việc quản lý, sử dụng tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh tại doanh nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thực hiện theo quy định tại Điều 64, Điều 65 của Luật và quy định tại Chương V Nghị định này.

2. Việc quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng thực hiện theo quy định tại Chương IV của Luật, quy định của Chính phủ về chế độ quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng và pháp luật có liên quan.

3. Việc quản lý, sử dụng tài sản phục vụ hoạt động của các dự án sử dụng vốn nhà nước thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương VI của Luật và Chương IX Nghị định này; trường hợp tài sản là kết quả của việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước thực hiện theo quy định của Chính phủ về quản lý, sử dụng tài sản là kết quả của việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước.

4. Việc quản lý, sử dụng đất được Nhà nước giao quản lý không thu tiền sử dụng đất thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương VII của Luật, quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật có liên quan.

5. Việc quản lý, sử dụng tài nguyên thực hiện theo quy định tại Mục 2 Chương VII của Luật, quy định của pháp luật về tài nguyên và pháp luật có liên quan.”.

36. Sửa đổi, bổ sung Điều 92 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 56 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP) như sau:

“Điều 92. Thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án

1. Đối với dự án thuộc trung ương quản lý:

a) Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định phê duyệt phương án điều chuyển tài sản cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, dự án thuộc bộ, cơ quan trung ương khác hoặc địa phương quản lý theo đề nghị của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan.

b) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định phê duyệt hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án:

b1) Giao, điều chuyển tài sản cho cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan trung ương;

b2) Giao, điều chuyển tài sản để phục vụ hoạt động của dự án khác thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan trung ương;

b3) Bán; thanh lý; tiêu hủy; xử lý tài sản trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại;

b4) Chuyển giao diện tích đất được giao (hoặc tạm giao) để phục vụ công tác thi công dự án cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sau khi hoàn thành việc thi công dự án.

2. Đối với dự án thuộc địa phương quản lý:

a) Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định phê duyệt phương án điều chuyển tài sản cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, dự án thuộc trung ương hoặc địa phương khác quản lý theo đề nghị của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan.

b) Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định phê duyệt hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật trong trường hợp giao, điều chuyển tài sản cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, dự án thuộc phạm vi quản lý của địa phương; bán; thanh lý; tiêu hủy; xử lý tài sản trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại; chuyển giao diện tích đất được giao (hoặc tạm giao) để phục vụ công tác thi công dự án cho cơ quan chức năng của địa phương (cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức phát triển quỹ đất, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã) sau khi hoàn thành việc thi công dự án.

3. Thủ tướng Chính phủ quyết định phê duyệt phương án điều chuyển tài sản trong trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 91 Nghị định này theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính trên cơ sở đề nghị của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan.

4. Thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản theo hình thức khác quy định tại khoản 6 Điều 91 Nghị định này được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

5. Việc quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án được thực hiện thông qua quyết định hành chính của cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều này.”.

37. Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 Điều 106 như sau:

“2a. Thu tiền cấp quyền sử dụng mã, số viễn thông theo quy định của pháp luật về viễn thông.”.

38. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 121 như sau:

“1. Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp công khai việc đầu tư xây dựng, mua sắm, giao, thuê tài sản công đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý, trừ trường hợp không được công khai theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật của nhà nước. Thời hạn công khai là 30 ngày.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị công khai việc đầu tư xây dựng, mua sắm, giao, thuê tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị mình, trừ trường hợp không được công khai theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật của nhà nước. Thời hạn công khai là 30 ngày.”.

Điều 2. Thay thế, bổ sung, bãi bỏ một số điều, khoản, điểm, cụm từ của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2024)

1. Thay thế cụm từ “Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 ngày 21 tháng 6 năm 2017” thành “Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 56/2024/NĐ-CP (sau đây gọi là Luật)” tại khoản 1 Điều 1; thay thế cụm từ “Luật Quản lý, sử dụng tài sản công” thành “của Luật” tại Điều 4a, khoản 3 Điều 41a, Điều 66, 89; thay thế cụm từ “của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công” thành “của Luật” tại khoản 3 Điều 1, các Điều 11, 16, 18, 21, 33, 39, 41, 41a, 42, 43, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 56, 57, 59, 60, 61, 63, 66, 84, 85, 89, 90, 93, 94, 114 và 136; thay thế cụm từ “tại Luật Quản lý, sử dụng tài sản công” thành “của Luật” tại các Điều 1, 25 và 35c, khoản 3 Điều 89.

2. Thay thế cụm từ “theo quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công” thành “theo quy định của pháp luật về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất” tại điểm b khoản 5 Điều 1.

3. Thay thế cụm từ “quy định” thành “quyết định hoặc phân cấp” tại khoản 2 Điều 6, khoản 3 Điều 8, điểm c khoản 2 Điều 59, khoản 2 Điều 60, khoản 2 Điều 61, khoản 2 Điều 62.

4. Thay thế cụm từ “cơ quan nhà nước đó được tiếp tục sử dụng nếu có nhu cầu” thành “người đứng đầu cơ quan nhà nước đó quyết định việc tiếp tục sử dụng nếu có nhu cầu” tại khoản 1 Điều 10a.

5. Bãi bỏ cụm từ “điểm b” tại khoản 3 Điều 10a.

6. Bổ sung cụm từ “hoặc báo cáo Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương xem xét, đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định thu hồi (đối với tài sản là trụ sở làm việc tại cơ quan nhà nước thuộc trung ương quản lý)” vào sau cụm từ “theo quy định tại Điều 17 Nghị định này xem xét, quyết định” tại điểm a khoản 1 Điều 18.

7. Thay thế cụm từ “cuộc đấu giá” thành “phiên đấu giá” tại điểm a khoản 2 Điều 25.

8. Bổ sung cụm từ “, không còn phù hợp với giá thị trường” vào sau cụm từ “do giá khởi điểm cao” tại khoản 3 Điều 25.

9. Bãi bỏ cụm từ “trụ sở làm việc,” tại khoản 1 Điều 26; cụm từ “, trụ sở làm việc, trừ trường hợp đặc biệt theo quy định của Chính phủ về sắp xếp lại, xử lý tài sản công” tại khoản 1 Điều 27.

10. Thay thế cụm từ “khoản 6 Điều 26” thành “khoản 7 Điều 24” tại khoản 4 Điều 27; cụm từ “khoản 6 Điều 29” thành “khoản 5 Điều 29” tại khoản 1 Điều 30.

11. Bãi bỏ cụm từ “điểm b, điểm c” tại điểm b khoản 3 Điều 31.

12. Bổ sung cụm từ “cơ sở vật chất phục vụ hoạt động thí nghiệm, nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo cho các đối tượng theo quy định của pháp luật;” vào trước cụm từ “vị trí lắp đặt máy rút tiền tự động” tại điểm b khoản 2, điểm b khoản 5 Điều 41b.

13. Thay thế cụm từ “Điều 13, các khoản 1, 2 và 3 Điều 11 Nghị định này” thành “các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 11, Điều 13 Nghị định này” tại khoản 6 Điều 57.

14. Bãi bỏ cụm từ “; trường hợp tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng gắn liền với đất trước khi bán phải làm thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai” tại khoản 1 Điều 60.

15. Bổ sung cụm từ “hoặc tự cân đối từ nguồn kinh phí được phép sử dụng của cơ quan, tổ chức, đơn vị” vào sau cụm từ “phê duyệt bổ sung dự toán mua sắm” tại khoản 4 Điều 74.

16. Thay thế cụm từ “Sở Tài chính” thành “cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý tài sản công tại khoản 3 Điều 19 của Luật” tại điểm c khoản 1 Điều 93; bổ sung cụm từ “, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác” vào sau cụm từ “cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng” tại điểm b khoản 3 Điều 93.

17. Bổ sung cụm từ “(đối tượng được tiếp nhận tài sản là kết quả dự án)” vào sau cụm từ “đối tượng thụ hưởng kết quả dự án” tại tiêu đề khoản 2 Điều 94.

18. Bổ sung cụm từ “Mặt trận Tổ quốc Việt Nam,” vào trước cụm từ “tổ chức chính trị - xã hội” tại tên Chương IV, khoản 5 Điều 2, khoản 1 Điều 10, Điều 56, khoản 1 Điều 100, khoản 2 Điều 114, khoản 1 Điều 119.

19. Thay thế cụm từ “kho số phục vụ quản lý nhà nước” thành “kho số viễn thông và kho số khác phục vụ quản lý nhà nước” tại tên Chương XII, Điều 105, Điều 106.

20. Thay thế cụm từ “quy định của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương” thành “phân cấp của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương” tại khoản 2 Điều 137a.

21. Bãi bỏ khoản 9 Điều 36, Điều 87, điểm e khoản 1 Điều 93.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các tài sản có quyết định thu hồi đã được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt phương án khai thác theo hình thức giao tổ chức phát triển quỹ đất quản lý, khai thác hoặc giao tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà của địa phương để quản lý, khai thác theo quy định tại Nghị định số 114/2024/NĐ-CP trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được thực hiện theo phương án khai thác đã được phê duyệt.

2. Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập đã được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt Đề án sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết trước ngày Nghị định số 114/2024/NĐ-CP có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo Đề án đã được phê duyệt; trường hợp đơn vị sự nghiệp công lập thuộc đối tượng có nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 43 Nghị định này thì đơn vị có trách nhiệm báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt đề án theo quy định tại Nghị định này phê duyệt cụ thể mức nộp ngân sách nhà nước để làm cơ sở thực hiện nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước.

3. Cơ quan, đơn vị của bộ, cơ quan trung ương được giao nhiệm vụ làm chủ tài khoản tạm giữ quy định tại khoản 1 Điều 36 Nghị định này có trách nhiệm mở tài khoản tạm giữ theo quy định trước ngày 31 tháng 5 năm 2025. Số tiền thu được từ xử lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức thuộc trung ương quản lý được nộp vào tài khoản tạm giữ do cơ quan chuyên môn về tài chính thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh làm chủ tài khoản đến ngày 31 tháng 5 năm 2025; cơ quan chuyên môn về tài chính thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm quản lý số tiền đã nộp vào tài khoản tạm giữ (bao gồm cả số tiền đã nộp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành) theo quy định tại khoản 6 Điều 36 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 21 Điều 1 Nghị định này), khoản 7 Điều 36 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP và khoản 8 Điều 36 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 29 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP) đến khi hoàn thành việc chuyển nộp vào ngân sách nhà nước.

4. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm ban hành văn bản phân cấp thẩm quyền trong quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định của Luật và Nghị định này trước ngày 31 tháng 7 năm 2025; trong thời gian chưa ban hành thì được tiếp tục thực hiện theo thẩm quyền đã được Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định hoặc phân cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp thẩm quyền đã được quy định cụ thể tại Nghị định này thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

5. Trường hợp cơ quan, tổ chức, đơn vị chấm dứt hoạt động và chuyển chức năng, nhiệm vụ cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị khác đã được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt đề án/phương án sắp xếp bộ máy trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng trong đề án/phương án chưa có nội dung về phương án phân chia tài sản thì cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt đề án/phương án sắp xếp bộ máy quyết định việc giao nhiệm vụ quản lý tài sản cho phù hợp tình hình thực tế. Cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý tài sản có trách nhiệm thực hiện theo các điểm a, b và c khoản 2 Điều 35b Nghị định số 151/2017/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 20 Điều 1 Nghị định này).

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký ban hành.

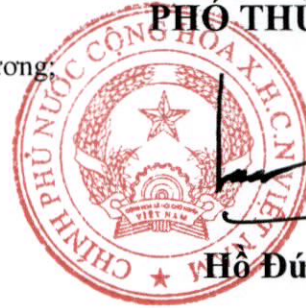
2. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo quy định tương ứng tại văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

3. Các bộ, cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai Nghị định này; rà soát các văn bản quy phạm pháp luật do mình ban hành không phù hợp với quy định của Luật, Nghị định này để bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2b). 110

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Hồ Đức Phớc